

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hà Nội, tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lý Tân Huệ	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 02/4/2014)
Ông Cái Hồng Thu	Chủ tịch (bỏ nhiệm từ ngày 02/4/2014)
Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Thành viên
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trịnh Quang Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy Mai	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Tùng	Phó Giám đốc
Ông Mai Thống Nhất	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Phó Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 23/5/2014)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính, đồng thời tuân thủ các quy định về việc công bố thông tin theo Quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Thị Thúy Mai
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: +84 (4) 62 782 904
Fax: +84 (4) 62 782 905
www.anphugroup.com.vn

Số: 151/2014/AP-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng (gọi tắt là "Công ty") tại ngày 30/06/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 25 kèm theo (Sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và Báo cáo soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty Kiểm toán khác. Trên báo cáo kiểm toán số 159/BCKT-TC/NV7 ngày 6/3/2014 và Báo cáo soát xét số 2165/BCSX/NV7 ngày 12/8/2013, kiểm toán viên đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ.



Vũ Bình Minh
Giám đốc
GCNĐKHN kiểm toán số 0034-2013-148-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
GCNĐKHN kiểm toán số 1396-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Thành viên độc lập của GMN International

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.002.314.209.449	823.925.181.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	135.694.972.171	183.365.332.465
1. Tiền	111		135.694.972.171	183.365.332.465
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		680.816.907.392	443.387.068.460
1. Phải thu của khách hàng	131		679.643.188.331	442.373.896.828
2. Trả trước cho người bán	132		410.479.456	343.949.538
5. Các khoản phải thu khác	135	5	763.239.605	669.222.094
IV. Hàng tồn kho	140	6	168.861.905.150	183.142.169.795
1. Hàng tồn kho	141		168.861.905.150	183.142.169.795
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.940.424.736	14.030.611.156
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.685.875.746	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.956.007.719	13.285.372.250
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.298.541.271	745.238.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.591.229.075	137.096.780.949
II. Tài sản cố định	220		197.081.253.488	127.278.509.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	67.830.009.519	109.716.045.744
- Nguyên giá	222		426.043.051.329	426.043.051.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.213.041.810)	(316.327.005.585)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.593.360)	(145.593.360)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	129.251.243.969	17.562.463.643
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.509.975.587	9.818.271.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.509.975.587	9.818.271.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.207.905.438.524	961.021.962.825

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		824.503.545.065	573.447.602.415
I. Nợ ngắn hạn	310		745.372.667.455	461.012.967.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	172.000.000.000	84.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		431.899.604.412	317.144.230.176
3. Người mua trả tiền trước	313		1.368.005.612	8.625.922.828
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	2.202.242.382	2.444.651.674
5. Phải trả người lao động	315		7.892.282.849	8.094.445.705
6. Chi phí phải trả	316	12	113.560.547.356	26.158.810.837
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	8.286.918.708	5.853.108.980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		8.163.066.136	8.691.797.105
II. Nợ dài hạn	330		79.130.877.610	112.434.635.110
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	79.130.877.610	112.434.635.110
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		383.401.893.459	387.574.360.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	383.401.893.459	387.574.360.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		156.000.000.000	156.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.662.547.973	128.662.547.973
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.612.810.013	57.858.153.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.192.783.209	13.714.564.311
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.185.600.936	6.946.491.488
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.748.151.328	24.392.603.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.207.905.438.524	961.021.962.825

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Nợ khó đòi đã xử lý		931.164.865	931.164.865
3. Ngoại tệ các loại USD		1.957.624	1.848.082

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Phụ trách phòng Kế toán – Tài chính - Thống kê

Phùng Thanh Hồng



Giám đốc

Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	1.621.577.436.412	1.800.030.123.626
2. Các khoản giảm trừ	02	16	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	16	1.621.577.436.412	1.800.030.123.626
4. Giá vốn hàng bán	11	17	1.444.782.496.437	1.614.085.267.729
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		176.794.939.975	185.944.855.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.096.213.865	3.877.673.648
7. Chi phí tài chính	22	19	16.011.222.538	17.050.607.240
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.006.052.988	16.473.878.278
8. Chi phí bán hàng	24	20	132.954.115.663	143.302.402.904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	13.561.244.707	14.513.147.540
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.364.570.932	14.956.371.861
11. Thu nhập khác	31	23	2.135.138.837	3.187.621.979
12. Chi phí khác	32	24	333.463.596	125.598.168
13. Lợi nhuận khác	40		1.801.675.241	3.062.023.811
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.166.246.173	18.018.395.672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	4.028.509.184	4.504.598.918
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		14.137.736.989	13.513.796.754
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		906	866

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Phụ trách phòng Kế toán – Tài chính - Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.166.246.173	18.018.395.672
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	41.886.036.225	52.049.981.306
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực	04	(374.759.699)	513.337.500
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(3.339.596.591)
- Chi phí lãi vay	06	16.006.052.988	16.473.878.278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.683.575.687	83.715.996.165
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(235.633.523.829)	(108.858.884.436)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.280.264.645	(44.332.480.700)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	107.860.631.899	59.575.617.481
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(3.377.579.771)	(10.112.068.027)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.315.304.257)	(15.618.221.668)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.973.287.651)	(5.270.438.857)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.238.934.909)	(3.492.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64.714.158.186)	(44.392.480.042)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(24.847.383.297)	(1.794.901.267)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	78.181.818
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	3.261.414.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.847.383.297)	1.544.695.324
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	790.000.000.000	635.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(735.303.757.500)	(554.803.368.074)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.161.837.200)	(12.618.597.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	41.534.405.300	67.578.034.226
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(48.027.136.183)	24.730.249.508
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	183.365.332.465	273.767.716.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	356.775.889	119.862.475
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	135.694.972.171	298.617.828.221

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Phụ trách phòng Kế toán – Tài chính - Thống kê

Phùng Thanh Hồng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thúy Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Nhà nước (cổ phần hóa) theo Quyết định số 280/QĐ-BXD ngày 22/2/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 số 0100106352 ngày 22/04/2014.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 22/04/2014, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng là 156 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Công ty có các chi nhánh phụ thuộc như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, biển dương;
- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bôxít, silic), khoáng sản khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, kim loại, quặng kim loại, vật liệu và thiết bị khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh, đồ ngũ kim, sơn kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được qui định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các loại vật tư, phụ tùng kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, lỗi thời, ứ đọng, chậm luân chuyển được đánh giá là có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 – 31
Máy móc, thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	06 – 15
Thiết bị văn phòng	03 – 10

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Đến thời điểm hiện tại, các chương trình phần mềm đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Công ty đang triển khai Dự án “Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/4/2012 phê duyệt tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng; thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 3 năm từ quý II/2012 đến quý III/2015 Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302 điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/8/2012.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm theo quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (sau khi bù trừ) được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

Số 21B Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014

đến ngày 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN**

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	232.823.674	193.994.939
Tiền gửi ngân hàng	135.462.148.497	183.171.337.526
Cộng	<u>135.694.972.171</u>	<u>183.365.332.465</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	611.616.478	537.031.862
Bảo hiểm xã hội	104.880.196	-
Các khoản phải thu khác	46.742.931	132.190.232
Cộng	<u>763.239.605</u>	<u>669.222.094</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua di động	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13.067.518.003	13.332.700.198
Hàng hóa (chủ yếu là than cám)	155.794.387.147	169.809.469.597
Cộng	<u>168.861.905.150</u>	<u>183.142.169.795</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	<u>168.861.905.150</u>	<u>183.142.169.795</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	6.332.982.988	921.045.112	418.437.278.857	351.744.372	426.043.051.329
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>418.437.278.857</u>	<u>351.744.372</u>	<u>426.043.051.329</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	4.095.533.251	771.636.109	311.223.830.503	236.005.722	316.327.005.585
Tăng trong kỳ	113.300.280	38.309.838	41.696.616.571	37.809.536	41.886.036.225
Khấu hao trong kỳ	113.300.280	38.309.838	41.696.616.571	37.809.536	41.886.036.225
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	<u>4.208.833.531</u>	<u>809.945.947</u>	<u>352.920.447.074</u>	<u>273.815.258</u>	<u>358.213.041.810</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	<u>2.237.449.737</u>	<u>149.409.003</u>	<u>107.213.448.354</u>	<u>115.738.650</u>	<u>109.716.045.744</u>
Tại ngày 30/06/2014	<u>2.124.149.457</u>	<u>111.099.165</u>	<u>65.516.831.783</u>	<u>77.929.114</u>	<u>67.830.009.519</u>

Nguyên giá Tài sản cố định hết khấu hao vẫn sử dụng là 221.932.153.000 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 4.804.306.509 đồng).

Tài sản đem đi cầm cố, thế chấp bao gồm: Tàu Comatce Star với nguyên giá 216.888.206.767 đồng, làm tài sản đảm bảo cho khoản vay đầu tư tài sản này tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Công trình Dự án tòa nhà Comatce	129.251.243.969	17.562.463.643
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	<u>129.251.243.969</u>	<u>17.562.463.643</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng	16.225.000	52.827.274
Chi phí sửa chữa lớn	7.070.304.657	9.602.859.233
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.423.445.930	162.585.055
Cộng	<u>8.509.975.587</u>	<u>9.818.271.562</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	170.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	50.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	120.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	4.000.000.000
- Tổng công ty công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>172.000.000.000</u>	<u>84.000.000.000</u>

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 108.13.8227/HĐHM/PGBHN ký ngày 25/11/2013. Các khoản vay có thời hạn 3 tháng, lãi suất 7%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT128-VICEM ngày 06/8/2013. Các khoản vay có thời hạn 3 tháng, lãi suất từ 6,5%, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	396.841.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.202.242.382	2.047.810.574
Cộng	<u>2.202.242.382</u>	<u>2.444.651.674</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.453.806.275	-
Chi phí lãi vay	398.283.652	707.534.921
Chi phí quyền sử dụng đất Dự án	86.841.397.029	-
Chi phí lãi trả chậm	23.059.709.639	-
Chi phí phải trả khác	807.350.761	25.451.275.916
Cộng	<u>113.560.547.356</u>	<u>26.158.810.837</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.094.144	3.012.233
Bảo hiểm y tế	107.163.041	89.521.929
Cổ tức phải trả	8.117.424.697	5.679.261.897
Các khoản phải trả khác	51.031.611	80.778.369
Dư có của khoản phải thu khác	1.205.215	534.552
Cộng	<u>8.286.918.708</u>	<u>5.853.108.980</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND) (1)	51.130.877.610	51.130.877.610
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	-	33.303.757.500
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (2)	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	<u>79.130.877.610</u>	<u>112.434.635.110</u>

(1): Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng dài hạn số 09.1373916.01/HĐTDH ngày 09/02/2009 phục vụ mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ; tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại thời điểm 30/6/2014, lãi suất là 11,2% năm.

(2): Khoản vay thuộc Hợp đồng tín dụng số 223/XMVN-KTTC ngày 03/03/2009 với số tiền cho vay là 38 tỷ đồng phục vụ mua tàu Comatce Star. Thời hạn vay là 8,5 năm, lãi suất vay là 10,8%/năm. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên là tháng 9/2012 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là tháng 9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	156.000.000.000	128.662.547.973	52.561.167.032	10.641.139.657	30.734.246.533	5.409.779.161	384.008.880.356
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	24.392.603.318	-	24.392.603.318
Trích các quỹ	-	-	5.296.986.287	3.073.424.654	(15.134.246.532)	1.536.712.327	(5.227.123.264)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.600.000.000)	-	(15.600.000.000)
Tại ngày 01/01/2014	<u>156.000.000.000</u>	<u>128.662.547.973</u>	<u>57.858.153.319</u>	<u>13.714.564.311</u>	<u>24.392.603.319</u>	<u>6.946.491.488</u>	<u>387.574.360.410</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	14.137.736.989	-	14.137.736.989
Trích các quỹ	-	-	2.754.656.694	2.478.218.898	(9.182.188.980)	1.239.109.448	(2.710.203.940)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(15.600.000.000)	-	(15.600.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	<u>156.000.000.000</u>	<u>128.662.547.973</u>	<u>60.612.810.013</u>	<u>16.192.783.209</u>	<u>13.748.151.328</u>	<u>8.185.600.936</u>	<u>383.401.893.459</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị VND	Tỷ lệ	Giá trị VND	Tỷ lệ
Vốn góp của VICEM	98.208.610.000	62,95%	98.208.610.000	62,95%
Vốn góp của cổ đông khác	57.791.390.000	37,05%	57.791.390.000	37,05%
Cộng	156.000.000.000	100%	156.000.000.000	100%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 345/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/4/2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

Phân phối lợi nhuận năm 2013	Số tiền VND
- Chi trả cổ tức	15.600.000.000
- Trích quỹ dự trữ bổ xung vốn điều lệ	1.239.109.448
- Trích quỹ dự phòng tài chính	2.478.218.898
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.754.656.694
- Trích quỹ khen thưởng	552.550.985
- Trích quỹ phúc lợi	1.657.652.954
- Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	500.000.000
Cộng	24.782.188.979

Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu thường	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu thường	15.600.000	15.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.137.736.989	13.513.796.754
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.600.000	15.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	906	866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.578.765.480.142	1.756.462.304.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.811.956.270	43.567.819.454
	<u>1.621.577.436.412</u>	<u>1.800.030.123.626</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.621.577.436.412</u>	<u>1.800.030.123.626</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.444.782.496.437	1.614.085.267.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>1.444.782.496.437</u>	<u>1.614.085.267.729</u>

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác quản lý vốn	1.643.058.001	3.326.297.469
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.647.952	551.376.179
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	374.759.699	-
Lãi từ hoạt động khác	14.748.213	-
Cộng	<u>2.096.213.865</u>	<u>3.877.673.648</u>

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.006.052.988	16.473.878.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.169.550	576.728.962
Cộng	<u>16.011.222.538</u>	<u>17.050.607.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	13.931.310.215	12.903.888.526
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	6.862.386.228	7.123.377.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.705.809.123	51.705.877.595
Chi phí vận chuyển	51.015.664.204	52.022.603.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.377.922.288	7.610.312.296
Chi phí bằng tiền khác	11.061.023.605	11.936.343.954
Cộng	132.954.115.663	143.302.402.904

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.473.779.168	6.651.232.873
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	158.073.593	268.497.282
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.227.102	344.103.711
Thuế, phí, lệ phí	547.368.682	445.600.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	906.371.104	958.633.002
Chi phí bằng tiền khác	5.295.425.058	5.845.080.112
Cộng	13.561.244.707	14.513.147.540

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	7.020.459.821	7.391.874.724
Chi phí nhân công	20.405.089.383	19.555.121.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.886.036.225	52.049.981.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.299.957.596	28.602.511.905
Chi phí bằng tiền khác (giá vốn, chi phí bằng tiền khác)	1.461.686.313.782	1.664.301.328.839
Cộng	1.591.297.856.807	1.771.900.818.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tiền thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.654.017.866	2.988.091.841
Thu từ thanh lý tài sản	-	78.181.818
Thu nhập khác	481.120.971	121.348.320
Cộng	2.135.138.837	3.187.621.979

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Các khoản chi phí khác	333.463.596	125.598.168
Cộng	333.463.596	125.598.168

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	18.166.246.173	18.018.395.672
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.740.818	-
Thu nhập chịu thuế	18.177.986.991	18.018.395.672
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.999.157.138	4.504.598.918
Thuế TNDN bổ sung năm 2012	29.352.046	-
Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.028.509.184	4.504.598.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	166.018.324.160	140.528.314.758
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	443.789.899.941	492.316.602.725
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	375.090.252.454	347.965.176.179
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	289.269.513.452	366.005.962.873
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	136.032.582.695	118.370.487.805
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	131.594.442.719	184.601.814.588
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao bí quyết công nghệ	2.432.366.155	2.700.045.185
Chi phí lãi vay	1.680.000.000	1.896.600.000
Gốc vay đã trả	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	174.909.140.586	125.155.259.892
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	87.331.345.420	88.770.276.198
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	131.616.162.405	86.230.465.741
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	184.919.333.467	81.283.492.508
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	38.340.112.147	49.907.947.931
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	58.181.153.209	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	3.830.356.441
Các khoản phải trả nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	1.977.482.104	1.403.646.902
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	4.355.002.770	18.194.549.107
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	30.000.000.000	32.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty như sau:

	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Hội đồng quản trị	455.000.000	923.077.412
Ban Giám đốc	946.166.533	846.764.658
Ban Kiểm soát	287.716.425	332.961.472
Tổng cộng	1.688.882.958	2.102.803.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi số 30/06/2014</u>	<u>Giá trị ghi số 01/01/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.694.972.171	183.365.332.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	680.406.427.936	443.043.118.922
Cộng	<u>816.101.400.107</u>	<u>626.408.451.387</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	251.130.877.610	196.434.635.110
Phải trả người bán và phải trả khác	440.069.265.935	322.997.339.156
Chi phí phải trả	113.560.547.356	26.158.810.837
Cộng	<u>804.760.690.901</u>	<u>545.590.785.103</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	42.128.971.242	38.973.618.876	178.196.990	-
Yên Nhật (JPY)	417.534.715	-	21.957.646	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2014			
Các khoản vay	172.000.000.000	79.130.877.610	251.130.877.610
Phải trả người bán và phải trả khác	440.069.265.935	-	440.069.265.935
Chi phí phải trả	113.560.547.356	-	113.560.547.356
Tại 01/01/2014			
Các khoản vay	84.000.000.000	112.434.635.110	196.434.635.110
Phải trả người bán và phải trả khác	322.997.339.156	-	322.997.339.156
Chi phí phải trả	26.158.810.837	-	26.158.810.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.694.972.171	-	135.694.972.171
Phải thu khách hàng và phải thu khác	680.406.427.936	-	680.406.427.936
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.365.332.465	-	183.365.332.465
Phải thu khách hàng và phải thu khác	443.043.118.922	-	443.043.118.922

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chuyển sang và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán ngày 16/6/2014 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

	<u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
Mã số	01/01/2014	01/01/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 2.055.066.013	2.444.651.674	389.585.661
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 24.782.188.980	24.392.603.319	(389.585.661)
Cộng	26.837.254.993	26.837.254.993	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Người lập

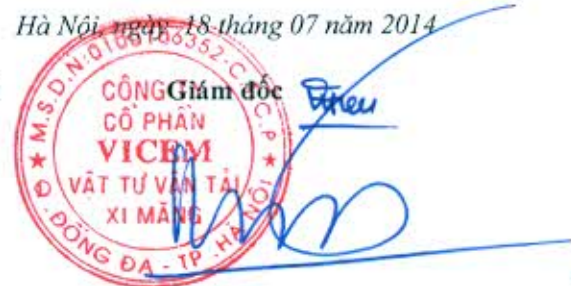


Trịnh Thị Hồng

Phụ trách phòng Kế toán – Tài chính - Thống kê



Phùng Thanh Hồng

Giám đốc


Nguyễn Thị Thúy Mai